



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2025

Thu ngân sách		155,95%
Chi ngân sách		126,06%
Diện tích gieo trồng cây hàng năm		96,73%
Chỉ số sản xuất công nghiệp		106,24%
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách NN		127,46%
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng		114,98%
Kim ngạch xuất khẩu		114,32%
Doanh thu du lịch		118,36%
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân		102,58%

Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu
11 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm trước

KHÁNH HÒA, 12/2025

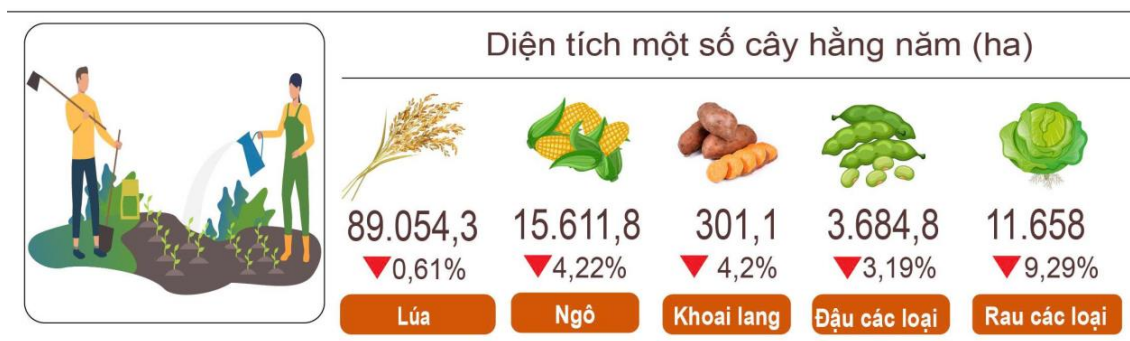
BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa tháng 11 và 11 tháng năm 2025

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Những ngày cuối tháng 11/2025, sản xuất nông nghiệp tỉnh Khánh Hòa gặp thời tiết bất lợi do tình trạng mưa lớn, gây lũ và ngập úng, hư hại hoàn toàn diện tích hoa màu vụ Mùa 2025. Bên cạnh đó, ngành chăn nuôi cũng ảnh hưởng nặng, số lượng gia súc, gia cầm chết do ngập lụt, dẫn đến số lượng đầu con trong tháng giảm mạnh. Hoạt động đánh bắt thủy sản gặp khó khăn do thời tiết biển động, thường xuyên mưa giông nên nhiều tàu khai thác gần bờ hoạt động cầm chừng hoặc nằm bờ ngừng đánh bắt. Về nuôi trồng thủy sản, nhiều diện tích bị mất trắng do nguồn nước bạc và thủy sản chết ngộp; hiện các hộ tập trung thu hoạch sớm sản phẩm đạt kích cỡ thương phẩm; đồng thời chăm sóc các diện tích, lồng bè không bị ảnh hưởng lũ lụt, đảm bảo thu hoạch đợt 2 vào trước Tết Nguyên đán.

a. Nông nghiệp



Về trồng trọt, các địa phương trong tỉnh đang tập trung chăm sóc diện tích cây trồng vụ Mùa. Tính đến ngày 20/11/2025, tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm ước được 145.130,6 ha, bằng 94,91% kế hoạch và giảm 3,27% so cùng kỳ năm trước; trong đó: lúa Đông Xuân đã kết thúc với 36.118,3 ha, giảm 1,55%; lúa Hè Thu đã kết thúc với 32.682,7 ha, tăng 3,96% do thời tiết đầu vụ có mưa thuận lợi cho gieo trồng. Tuy nhiên, những ngày cuối của tháng 11/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra mưa lớn gây ngập lụt nặng làm thiệt hại nhiều diện tích, hoa

màu hư hại như: lúa Mùa 20.253,3 ha, giảm 5,7%; ngô 15.611,8 ha, giảm 4,22%; khoai lang 301,1 ha, giảm 4,2%; đậu tương 9,5 ha, giảm 42,07%; lạc (đậu phộng) 1.024,9 ha, giảm 12,22%; rau các loại 11.658 ha, giảm 9,29%; đậu các loại 3.684,8 ha, giảm 3,19%.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm: Dịch tả lợn Châu Phi đã lây lan tại nhiều địa phương của tỉnh Khánh Hòa, ảnh hưởng đến sinh kế của người chăn nuôi và gây thiệt hại về kinh tế (tính đến ngày 20/11/2025, số lợn bệnh, chết buộc tiêu hủy là 6.680 con, với tổng trọng lượng 397.187,7 kg). Tình hình dịch đã giảm nhưng chưa có dấu hiệu dừng lại; cơ quan chức năng khuyến cáo người chăn nuôi phải theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh, chỉ tái đàn ở những nơi bảo đảm tốt các điều kiện an toàn sinh học; đẩy mạnh cải tiến kỹ thuật, đầu tư con giống, áp dụng các phương pháp chăn nuôi sinh học, chủ động phòng chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi... để giảm thiểu rủi ro, giảm giá thành sản xuất, nâng cao năng suất và hiệu quả chăn nuôi.

Trong 3 ngày từ 19-22/11/2025, trên địa bàn tỉnh có mưa lớn gây ngập lụt trên diện rộng làm nhiều gia súc, gia cầm bị chết ảnh hưởng đến số lượng đầu con. Ước tính đến cuối tháng 11/2025, tổng đàn trâu có 6.002 con, giảm 6,71% so cùng kỳ năm trước; đàn bò 163.072 con, giảm 0,69%; đàn lợn (không tính lợn con chưa tách mẹ) 276.144 con, giảm 20,95% do thực hiện theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND cùng với bệnh dịch tả lợn châu Phi ở các tháng trước nên một số cơ sở chăn nuôi chưa thực hiện tái đàn; đàn dê 99.630 con, giảm 2,89%; đàn cừu 94.986 con, giảm 2,14%; tổng đàn gia cầm 4.410,2 nghìn con, giảm 9,36% do thời tiết chuyển mùa, dịch cúm gia cầm xuất hiện trên địa bàn tỉnh, nhiều hộ chăn nuôi phải tiêu hủy làm giảm tổng đàn (trong đó, đàn gà 3.143,8 nghìn con, giảm 15,76%).

b. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp tập trung chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng, chuẩn bị đầy đủ cây giống lâm nghiệp để thực hiện công tác trồng rừng tập trung và trồng cây phân tán vào các tháng cuối năm 2025. Công tác trồng, chăm sóc, quản lý và phòng chống cháy rừng được tỉnh quan tâm và chỉ đạo kịp thời. Thời tiết trên địa bàn tỉnh có mưa lớn kéo dài đã gây ngập lụt, nhiều nơi có nguy cơ sạt lở, gây khó khăn cho quá trình trồng rừng. Diện tích rừng trồng mới tháng 11/2025 ước được 183,8 ha, giảm 63,99% so cùng kỳ năm trước. Tính chung mười một tháng năm 2025, diện tích rừng trồng mới ước được 1.026,1 ha, giảm 43,28% so cùng kỳ năm trước.

Các Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan chủ động thực hiện có hiệu quả phương án phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp để quản lý và bảo vệ

rừng. Trong tháng 11/2025, trên địa bàn tỉnh chưa phát sinh vụ cháy rừng và phá rừng. Tính chung mười một tháng năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 70 vụ phá rừng, tăng 44 vụ so cùng kỳ năm trước, với diện tích rừng bị phá là 23,56 ha và chưa phát sinh vụ cháy rừng.

Sản lượng gỗ các loại khai thác tháng 11/2025 ước được 5.251,5 m³ giảm 70,92% so cùng kỳ năm trước; sản lượng củi đạt 3.746,7 ste, giảm 57,71% vì lượng củi tận dụng từ gỗ khai thác giảm. Tính chung mười một tháng năm 2025, sản lượng gỗ khai thác đạt 114.849,8 m³, tăng 17,97% so cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác được 52.954,2 ste, giảm 1,55% do nhu cầu sử dụng củi giảm, đồng thời có lệnh cấm khai thác và sản lượng củi tận dụng từ gỗ khai thác giảm.

c. Thủy sản

Thời tiết biển thường xuyên có gió mạnh, sóng lớn, mưa dông nên nhiều tàu cá nằm bờ ngừng khai thác. Về thủy sản nuôi trồng, mưa lớn kéo dài đã xảy ra tình trạng lũ, ngập lụt, nhiều diện tích bị mất trắng nên người dân bỏ vụ chơ sang năm mới tiếp tục thả giống và chỉ chăm sóc các diện tích nuôi hiện có không bị ảnh hưởng lũ lụt để phục vụ dịp Tết Nguyên đán sắp tới. Bên cạnh đó, các hộ nuôi lồng bè tập trung thu hoạch hết sản lượng đạt kích cỡ thương phẩm hoặc thu hoạch sớm để tránh thất thoát.

Sản lượng thủy sản khai thác tháng 11/2025 ước được 9.947,3 tấn, giảm 2,75% so cùng kỳ năm trước: Sản lượng thủy sản khai thác biển 9.937 tấn, giảm 2,75% (8.900 tấn cá, giảm 2,18%; 152 tấn tôm, giảm 0,33%; 885 tấn thủy sản khác, giảm 8,48%); sản lượng thủy sản khai thác nội địa được 10,3 tấn, giảm 3,1% do ảnh hưởng mưa lũ nên người dân khó khăn trong khai thác, đánh bắt.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 11/2025 ước được 3.060,8 tấn, tăng 2,3% so cùng kỳ năm trước: Sản lượng cá 855,8 tấn, tăng 7,14%; tôm 1.031 tấn, tăng 6,38% (nhằm chủ động ứng phó với cơn bão số 13 Kalmaegi và mưa lũ, các hộ nuôi cá và tôm hùm tập trung thu hoạch sớm các lồng nuôi đã đạt kích cỡ thương phẩm để tránh thất thoát, thiệt hại); riêng thủy sản khác (ốc hương, rong sụn, rong nho, hàu, vẹm...) 1.174 tấn, giảm 4,08% do nhiều diện tích nuôi bị ảnh hưởng mưa lũ.



Tính chung mười một tháng năm 2025, tổng sản lượng thủy sản ước được 262.083,5 tấn, tăng 1,28% so cùng kỳ năm trước: Cá được 225.513,7 tấn, tăng 0,63%; tôm 14.559,4 tấn, tăng 8,13%; thủy sản khác 22.010,4 tấn, tăng 3,71%. Trong tổng sản lượng thủy sản mười một tháng năm 2025, sản lượng thủy sản khai thác được 227.287,1 tấn, tăng 0,23%; sản lượng thủy sản nuôi trồng 34.796,4 tấn, tăng 8,67%.

Tháng 11/2025, các hộ dân không thả nuôi mới, chủ yếu tập trung chăm sóc và phòng trừ dịch bệnh, phòng chống mưa lũ, ngập lụt những diện tích nuôi trồng thủy sản hiện có. Tính chung mười một tháng năm 2025, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản được 4.829,8 ha, giảm 3,87% so cùng kỳ năm trước: Diện tích thả nuôi cá được 512,5 ha, giảm 1,75%; tôm nước lợ 3.132,3 ha, giảm 6,5%; riêng thủy sản khác 1.185 ha, tăng 2,81%.

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11/2025 giảm 9,98% so tháng trước và tăng 7,25% so cùng kỳ năm trước. Tính chung mười một tháng năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tăng 6,24% so cùng kỳ năm trước.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11/2025 ước giảm 9,98% so tháng trước và tăng 7,25% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 5,25% và tăng 18,32%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm 27,31% và tăng 3,52%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,08% và tăng 9,13%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,75% và tăng 14,55%.

Tính chung mười một tháng năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tăng 6,24% so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 12,64%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,74% tiếp tục là động lực chính của toàn ngành công nghiệp. Trong đó chỉ số sản xuất công nghiệp của một số ngành công nghiệp cấp II tăng so cùng kỳ năm trước như: sản xuất chế biến thực phẩm tăng 3,74%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 6,88%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 7,94%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 11,71%; chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 19,93%; sản xuất đồ uống tăng 20,57%; sản xuất dệt tăng 32,34%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 46,42%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 95,53%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic gấp 2,47 lần; sản xuất hoá chất và sản

phẩm hoá chất gấp 4,14 lần;... Ở chiều ngược lại, chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành giảm như: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 15,12%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 22,94%;..

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 2,23%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,4%.

b. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp



Một số sản phẩm ngành công nghiệp mười một tháng năm 2025 tăng so cùng kỳ năm trước là: Đá xây dựng tăng 63,61%; đường RS tăng 39,39%; bia đóng lon tăng 27,69%; nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 21,22%; tôm đông lạnh tăng 7,91%; điện sản xuất tăng 3,3% (trong đó, điện gió tăng 11,27%; điện mặt trời tăng 0,15%); điện thương phẩm tăng 3,01%; thuốc lá đầu lọc tăng 2,89%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm có mức giảm như: Ghế gỗ giảm 25,25%; bàn bằng gỗ các loại giảm 19,33%; cá ngừ đông lạnh giảm 17,79%; khoá kéo giảm 11,36%;...

c. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 11/2025 tăng 0,37% so với tháng trước và tăng 5,86% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 0,08% và tăng 1,53%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 0,38% và tăng 6,93%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 0,42% và tăng 2,01%; ngành khai khoáng tăng 0,44% và giảm 16,71%.

Tính chung mười một tháng năm 2025, số lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 5,86% so cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng cao 22,76%; doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,15%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 0,62%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,93%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 2,01%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 1,53%; riêng ngành khai khoáng giảm 16,71%.

3. Tình hình hoạt động doanh nghiệp ¹

Từ ngày 01/11/2025 đến 28/11/2025, toàn tỉnh có 205 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 17,82% so cùng kỳ năm trước; với vốn đăng ký 3.416,2 tỷ đồng, gấp 3,14 lần. Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 41 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 46,75% so cùng kỳ năm trước; 64 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 9,86%; 83 doanh nghiệp đã giải thể, gấp 2,18 lần.

Tính từ ngày 01/01/2025 đến 28/11/2025, toàn tỉnh có 2.654 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 20,91% so cùng kỳ năm trước; với vốn đăng ký 28.636 tỷ đồng, giảm 12,4%. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 10,79 tỷ đồng, giảm 27,55% (năm 2024 bình quân một doanh nghiệp đạt 14,89 tỷ đồng). Tại thời điểm trên, toàn tỉnh có 1.172 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 35,65% so cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lên 3.826 doanh nghiệp; 2.106 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 2,5%; 710 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 54,01%.

4. Đầu tư, xây dựng

Tháng 11 năm 2025, tỉnh Khánh Hòa tiếp tục đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, công trình trọng điểm, quy mô lớn; giải quyết dứt điểm các công trình, dự án chậm tiến độ để sớm đưa nguồn vốn ra nền kinh tế. UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt các Sở, ban, ngành, địa phương và chủ đầu tư khẩn trương rà soát lại tiến độ các công trình, dự án đầu tư công được giao vốn thực hiện trong năm; đơn đốc đẩy nhanh tiến độ thi công, hoàn thành giải phóng mặt bằng bàn giao đất sạch thi công các công trình, dự án trọng điểm, có vốn lớn. Cùng với đó, rà soát việc tiếp nhận bàn giao chuyển tiếp các công trình, dự án đầu tư công giữa các cấp chính quyền theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Tuy nhiên, đợt mưa lũ từ ngày

¹ Theo báo cáo của Sở Tài chính.

16/11 đến 22/11 đã gây lũ quét, ngập lụt diện rộng, nhiều khu vực trên địa bàn tỉnh bị cô lập, chia cắt, có nhiều công trình phải tạm ngừng thi công, tiến độ công trình theo tháng chưa đạt như kỳ vọng.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh tháng 11/2025 ước được 1.318,2 tỷ đồng giảm 20,36% so tháng trước và giảm 6,24% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 1.295 tỷ đồng, giảm 20,52% và giảm 4,52%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 23,3 tỷ đồng, giảm 9,92% và giảm 53,22%.

Tính chung mười một tháng năm 2025, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý được 10.931,4 tỷ đồng, bằng 62,34% kế hoạch và tăng 27,46% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 10.615,2 tỷ đồng, bằng 61,77% KH và tăng 28,56% (trong đó, vốn cân đối ngân sách tỉnh 5.011,3 tỷ đồng, bằng 82,19% và tăng 31,82%; vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 4.126,5 tỷ đồng, bằng 52,2% và tăng 11,5%); vốn ngân sách xã 316,2 tỷ đồng, bằng 90,44% KH và giảm 0,97%.

UBND tỉnh Khánh Hòa đã quyết liệt chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công. Các chủ đầu tư được yêu cầu đăng ký kế hoạch giải ngân chi tiết theo từng tháng, trong khi các địa phương phải khẩn trương thực hiện công tác giải phóng mặt bằng nhằm tạo điều kiện triển khai các dự án đúng tiến độ. Đồng thời, việc đánh giá kết quả giải ngân và công tác giải phóng mặt bằng sẽ trở thành tiêu chí quan trọng trong đánh giá kết quả công tác của người đứng đầu. Để đảm bảo kế hoạch đề ra, UBND tỉnh sẽ tiếp tục đôn đốc, chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện đồng bộ các giải pháp, phấn đấu đạt tỷ lệ giải ngân 100% tổng vốn được giao trong năm 2025.

5. Thương mại, du lịch, giá cả

Ảnh hưởng của tình hình thời tiết cực đoan, mưa lũ gây ngập lụt tại một số khu vực đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nên tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2025 giảm 4,59% so tháng trước. Tuy nhiên, sự tăng trưởng của hoạt động du lịch đã kéo theo nhu cầu tiêu dùng, mua sắm, ẩm thực và lưu trú tăng, thúc đẩy tăng doanh thu thương mại, dịch vụ, góp phần nâng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng mười một tháng năm 2025 tăng 14,98% so cùng kỳ năm trước.

a. Tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 11 là tháng đang vào mùa mưa, cộng với tình hình lũ lụt đã ảnh hưởng đến hoạt động thương mại, du lịch. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh

thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2025 ước được 15.663,8 tỷ đồng, giảm 4,59% so với tháng trước và tăng 7,86% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Ngành thương mại được 10.387,8 tỷ đồng, giảm 1,02% và tăng 8,73% (trong đó: Lương thực, thực phẩm 4.084,4 tỷ đồng, giảm 1,36% và giảm 0,26%; hàng may mặc 376 tỷ đồng, giảm 5,55% và tăng 3,2%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 806,4 tỷ đồng giảm 2,71% và tăng 15,81%; gỗ và vật liệu xây dựng 650,9 tỷ đồng, giảm 2,32% và tăng 6,76%; ô tô các loại 1.102,9 tỷ đồng, giảm 1,58% và tăng 46,18%; xăng, dầu các loại 1.361,7 tỷ đồng, tăng 2,68% và tăng 0,9%;...); ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống 3.139,9 tỷ đồng, giảm 12,76% và tăng 9,29%; ngành du lịch lữ hành 282 tỷ đồng, giảm 12,85% và giảm 2,51%; ngành dịch vụ khác 1.854,1 tỷ đồng, giảm 7,28% và tăng 2,62%.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tỷ đồng

	Ước tính tháng 11 năm 2025	Ước tính 11 tháng đầu năm 2025	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 11 năm 2025	11 tháng năm 2025
Tổng số	15.663,8	180.913,7	+7,86	+14,98
- Ngành Thương mại	10.387,8	114.683,1	+8,73	+16,31
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.1340,0	39.345,9	+9,29	+13,65
- Ngành Dịch vụ lữ hành	282,0	4.571,0	-2,51	+5,55
- Ngành Dịch vụ khác	1.854,1	22.313,7	+2,62	+12,74

Tính chung mười một tháng năm 2025, thị trường bán lẻ hàng hóa ghi nhận xu hướng tăng trưởng tích cực ở nhiều nhóm ngành; cùng với việc thúc đẩy thị trường nội địa, du lịch Khánh Hòa vẫn tiếp tục đẩy mạnh thu hút khách quốc tế, tìm cách mở rộng các thị trường khách mới để ổn định thị trường khách quốc tế với việc mở thêm các đường bay thẳng. Hiện nay, các DN đang tung ra nhiều chương trình khuyến mãi để thu hút du khách, đồng thời lên kế hoạch để chuẩn bị các sự kiện mùa Giáng sinh và đón năm mới... Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng mười một tháng năm 2025 ước được 180.913,7 tỷ đồng, tăng 14,98% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Bán lẻ hàng hóa 114.683,1 tỷ đồng, tăng 16,31% và doanh thu dịch vụ 66.230,6 tỷ đồng, tăng 12,74%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa mười một tháng năm 2025 ước được 114.683,1 tỷ đồng, tăng 16,31% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Lương thực, thực phẩm được 46.074,5 tỷ đồng, chiếm 40,18% cơ cấu trong toàn ngành và tăng 7,72%, đây là ngành tiếp tục giữ vai trò chủ lực với quy mô lớn nhất; hàng may mặc 4.129,4 tỷ đồng, tăng 15,41%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 8.399,8 tỷ đồng, tăng 13,46% chủ yếu do nhu cầu tăng; vật phẩm văn hóa, giáo dục 747,3 tỷ đồng, tăng 26,52%, đây là một trong những nhóm ngành có mức tăng trưởng cao; gỗ và vật liệu xây dựng 7.436,7 tỷ đồng, tăng 5,97%; ô tô các loại 10.263,2 tỷ đồng, gấp 2,35 lần, là nhóm ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong cơ cấu bán lẻ hàng hóa, tiếp nối đà phục hồi mạnh mẽ từ những tháng đầu năm; xăng, dầu các loại 16.739,6 tỷ đồng, tăng 5,79%; hàng hóa khác 7.353,8 tỷ đồng, tăng 12,18%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 1.235,1 tỷ đồng, tăng 9,61%...

Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống ước được 39.345,9 tỷ đồng, tăng 13,65% so cùng kỳ năm trước, cụ thể doanh thu dịch vụ lưu trú 9.156,2 tỷ đồng, tăng 12,9%; doanh thu ngành dịch vụ ăn uống 30.189,7 tỷ đồng, tăng 13,88%.

Ngành du lịch lữ hành ước được 4.571 tỷ đồng, tăng 5,55% so cùng kỳ năm trước.

Ngành dịch vụ khác ước được 22.313,7 tỷ đồng, tăng 12,74% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Dịch vụ kinh doanh bất động sản 8.042 tỷ đồng, tăng 8,43%, do thị trường bất động sản đã bắt đầu khởi sắc trở lại với nhiều dự án lớn; hành chính và dịch vụ hỗ trợ 1.382,6 tỷ đồng, tăng 12,07%; giáo dục và đào tạo 896,8 tỷ đồng, tăng 27,63%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 1.330,4 tỷ đồng, tăng 10,97%, do thời tiết biến đổi thất thường, người dân chi nhiều hơn vào công tác chăm sóc sức khỏe; nghệ thuật, vui chơi và giải trí 7.399,1 tỷ đồng, tăng 17,01%; doanh thu dịch vụ khác 3.262,8 tỷ đồng, tăng 11,84%.

b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tháng 11/2025 ước được 296 triệu USD, giảm 21,39% so tháng trước và tăng 16,47% so cùng kỳ năm trước. *Tính chung mười một tháng năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu* ước được 3.584,2 triệu USD, tăng 7,8% so cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 14,32% và nhập khẩu giảm 1,82%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 11/2025 ước được 182,8 triệu USD, giảm 27,82% so tháng trước và tăng 35,45% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 68,2 triệu USD, giảm 37,82% và gấp 3,26 lần; kinh tế nhà nước 4,5 triệu USD, giảm 27,55% và giảm 1,18%; kinh

tế tư nhân 110 triệu USD, giảm 19,84% và tăng 0,61%; kinh tế tập thể 75 nghìn USD, giảm 11,76% và giảm 50,66%.

Tính chung mười một tháng năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh ước được 2.265,6 triệu USD, bằng 96,41% kế hoạch và tăng 14,32% so cùng kỳ năm trước: Khu vực trong nước được 1.411,9 triệu USD, chiếm 62,32% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và tăng 15,77% (trong đó, kinh tế nhà nước được 63,3 triệu USD, tăng 9,55%; kinh tế tư nhân 1.347,8 triệu USD, tăng 16,16%; kinh tế tập thể 0,8 triệu USD, giảm 45,72%); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 853,7 triệu USD, chiếm 37,68% và tăng 12%.



Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu mười một tháng năm 2025 như: 784,7 triệu USD hàng thủy sản, tăng 1,83% so cùng kỳ năm trước; 181,9 triệu USD hàng hóa khác, tăng 10,29%; 20,2 triệu USD hạt điều, tăng 12,98%; 656,2 triệu USD phương tiện vận tải và cabin, tăng 14,94%; 165,8 triệu USD gỗ, tăng 16,48%; 147,4 triệu USD hàng dệt may, tăng 22,36%; 32,5 triệu USD vải các loại, tăng 43,04%; 39,4 triệu USD máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, tăng 56,8%; 210,4 triệu USD cà phê, tăng 83,1%; 17,6 triệu USD sản phẩm gỗ, giảm 26,04%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 11/2025 ước được 113,2 triệu USD, giảm 8,18% so tháng trước và giảm 5,02% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế nhà nước được 5,5 triệu USD, giảm 58,75% và giảm 62,04%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 60,5 triệu USD, giảm 6,15% và giảm 3,89%; kinh tế tư nhân được 47,2 triệu USD, tăng 3,75% và tăng 13,07%.

Tính chung mười một tháng năm 2025, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước được 1.318,6 triệu USD, giảm 1,82% so cùng kỳ năm trước: Khu vực kinh tế trong nước 533,2 triệu USD, chiếm 40,44% kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh và giảm 2,27% (trong đó kinh tế nhà nước 94,3 triệu USD, giảm 8,16%; kinh tế tư nhân 438,9 triệu USD, giảm 0,91%); khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 785,4 triệu USD, chiếm 59,56% và giảm 1,51%.



Giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu mười một tháng năm 2025 như: 122,2 triệu USD sắt thép các loại, tăng 5,39% so cùng kỳ năm trước; 235,7 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, tăng 11,94%; 27,6 triệu USD nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, tăng 12,34%; 10,6 triệu USD nguyên phụ liệu dược phẩm, tăng 24,85%; 26,5 triệu USD vải các loại, tăng 29,3%; 206,7 triệu USD hàng hóa khác, giảm 1,45%; 25,1 triệu USD thức ăn gia súc và nguyên liệu, giảm 4,22%; 252,1 triệu USD hàng thủy sản, giảm 5,44%; 83,8 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, giảm 12,59%; 275,9 triệu USD than đá, giảm 13,08%; 9,4 triệu USD hạt điều, giảm 15,21%; 10,3 triệu USD chất dẻo (plastic) nguyên liệu, giảm 18,52%.

Cán cân thương mại hàng hóa tháng 11/2025 xuất siêu được 69,6 triệu USD. Tính chung mười một tháng năm 2025, xuất siêu được 947 triệu USD, bằng 41,8% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Trong tổng xuất siêu mười một tháng năm 2025, khu vực kinh tế trong nước xuất siêu 878,7 triệu USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 68,3 triệu USD.

c. Du lịch²

Từ tháng 11 đến cuối năm 2025, sân bay quốc tế Cam Ranh sẽ đón nhiều đường bay mới như Cheongju - Cam Ranh (Aero K Airlines), Singapore - Cam Ranh (Scoot Air), Hải Khẩu - Cam Ranh (Hainan 7 Airlines), Incheon - Cam Ranh (Parata Air) và Bangkok - Cam Ranh (Thai Vietjet Air). Việc mở thêm các tuyến bay giúp tăng khả năng kết nối và thu hút lượng lớn khách quốc tế. Bên cạnh đó, Khánh Hòa là tỉnh có điều kiện lý tưởng để thu hút khách nghỉ đông dài ngày. Hiện nay, các doanh nghiệp đang tung ra nhiều chương trình khuyến mãi để thu hút du khách, đồng thời lên kế hoạch để chuẩn bị các sự kiện mùa Giáng sinh và đón năm mới.

Doanh thu du lịch tháng 11/2025 ước được 2.949 tỷ đồng, giảm 14,99% so tháng trước và tăng 11,4% so cùng kỳ năm trước; 727 nghìn lượt khách lưu trú, giảm 18,68% và tăng 11,31%; với 1.934,5 nghìn ngày khách, giảm 20,09% và tăng 11,33% (trong đó, 411 nghìn lượt khách quốc tế, giảm 12,08% và tăng 11,76%; với 1.427,5 nghìn ngày khách quốc tế, giảm 12,22% và tăng 11,78%).

² Theo báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.



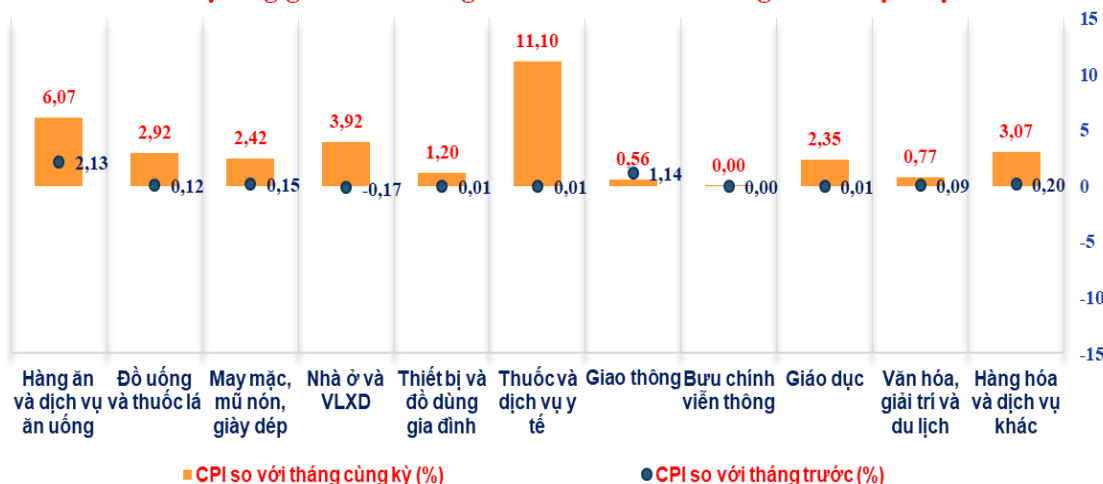
Tính chung mười một tháng năm 2025, doanh thu hoạt động du lịch được 62.579,3 tỷ đồng, bằng 94,19% kế hoạch và tăng 18,36% so cùng kỳ năm trước; khách lưu trú được 15.698,8 nghìn lượt người, bằng 99,65% và tăng 16,43%; 39.242,3 nghìn ngày khách, bằng 99,48% và tăng 16,77% (trong đó, 5.108,6 nghìn lượt khách quốc tế với 17.688,2 nghìn ngày khách quốc tế, lần lượt tăng 17,27% và tăng 18,42%).

d. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2025 tiếp tục đà tăng do xảy ra mưa lũ nghiêm trọng, ngập lụt một số nơi trên địa bàn tỉnh, giao thông một số tuyến đường chính bị chia cắt gây đứt gãy nguồn cung ứng lương thực, thực phẩm đã ảnh hưởng đến giá nhóm hàng này tăng cao, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống, dịch vụ thiết yếu và dịch vụ khác cũng tăng lên đã tác động đến chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2025 tăng 0,92% so với tháng trước, tăng 4,08% so cùng kỳ năm trước và tăng 3,87% so với tháng 12/2024.

CPI bình quân mười một tháng năm 2025 tăng 2,58% so với bình quân cùng kỳ, trong đó: CPI khu vực thành thị tăng 2,78%; khu vực nông thôn tăng 2,36%.

Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 11/2025 theo nhóm hàng hóa và dịch vụ chính



CPI tháng 11/2025 tăng 0,92% so tháng trước: CPI khu vực thành thị tăng 0,83%; khu vực nông thôn tăng 1,01%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 9 nhóm hàng có chỉ số giá tăng; 01 nhóm hàng có chỉ số giá giảm và có 01 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định, cụ thể:

Chín nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng là:

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 2,13%, trong đó: Nhóm lương thực tăng 1,01% (chủ yếu ở mặt hàng gạo tăng 0,89% do giao thông bị chia cắt trong mưa lũ, di chuyển khó khăn nên chi phí vận chuyển tăng; kéo theo các mặt hàng chế biến từ gạo cũng tăng từ 0,08% - 2,34%; bột mì và ngũ cốc khác tăng 5,62%...); thực phẩm tăng cao 3,31% (do nguồn cung bị thu hẹp, các mặt hàng thực phẩm tươi sống đồng loạt tăng như: Nhóm thịt gia súc tăng 1,85%, trong đó thịt lợn tăng 2,27%; nhóm thịt gia cầm tăng 0,49%, trứng các loại tăng 4,46%; nhóm thủy sản tươi sống và thủy sản chế biến tăng lần lượt ở mức 2,04% và 0,95% do khai thác và nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng nặng; nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng đột biến 23,26%...); nhóm ăn, uống ngoài gia đình tăng 0,44% (trong đó, dịch vụ ăn ngoài gia đình tăng 0,35%; uống ngoài gia đình tăng 0,56%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,72% do giá nguyên liệu tăng).

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,12%, chủ yếu tăng mặt hàng nước uống đóng chai tăng 0,86% do lũ lụt trên diện rộng gây cúp điện, cúp nước nên nhu cầu dùng nước đóng chai tăng mạnh; mặt hàng bia lon tăng 0,21%.

- *Nhóm may mặc, giày dép và mũ nón* tăng 0,15%, trong đó: Vải các loại tăng 0,22%; quần áo may sẵn tăng 0,12%, may mặc khác và mũ nón tăng 0,73%; giày dép tăng 0,08%; dịch vụ may mặc tăng 0,11% do nhu cầu mua sắm trang phục, giày dép để giữ ấm khi thời tiết chuyển sang lạnh.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,01%, tập trung ở các mặt hàng gia dụng trong bếp với mức tăng từ 0,09% - 1,12%; giường tủ, bàn ghế các loại tăng 0,04%; hàng dệt trong nhà tăng 0,21%; vật phẩm tiêu dùng khác tăng 0,12%; nhóm thiết bị đồ điện dùng trong nhà tăng 0,33%, trong đó máy giặt tăng 1,03%, thiết bị khác tăng 0,66%, máy hút bụi tăng 0,40%, bình nước nóng nhà tắm tăng 0,94%;...

- *Nhóm thuốc và dụng cụ y tế* tăng 0,01% do thời tiết thay đổi, các bệnh lý của người già và trẻ em tăng dẫn đến nhu cầu dùng thuốc và các vitamin kháng thể tăng.

- *Nhóm giao thông* tăng 1,14%, chủ yếu do tác động bởi giá nhiên liệu tăng 2,33% theo các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu trong tháng, trong đó giá xăng tăng 2,43%; dầu diesel tăng 5,23%. Ngoài ra, phụ tùng xe các loại tăng 0,11%; phương tiện đi lại tăng 0,02%; dịch vụ bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,10%;...

- *Nhóm giáo dục* tăng 0,01%, mức tăng chủ yếu tập trung ở đồ dùng học tập và văn phòng phẩm tăng 0,08%, trong đó sản phẩm từ giấy tăng 0,16%; văn phòng phẩm và đồ dùng học tập tăng 0,54% do chi phí vận chuyển khiến một số mặt hàng như giấy, vở, bấm kim, bút dạ,... có mức điều chỉnh tăng nhẹ.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,09%.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,2%, ở nhóm đồ trang sức tăng 6,88% do chịu ảnh hưởng từ biến động mạnh của giá vàng; túi xách, vali tăng 0,19%; đồng hồ đeo tay tăng 0,01%; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 0,26%.

Một nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm là:

- *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* giảm 0,17%, giảm ở các nhóm hàng như: chỉ số giá điện sinh hoạt giảm 0,35% do thời tiết chuyển sang lạnh nên nhu cầu sử dụng điện giảm; chỉ số giá nước sinh hoạt giảm 0,9% do nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt, tưới tiêu của hộ gia đình giảm; giá gas được điều chỉnh giảm 1,59%.

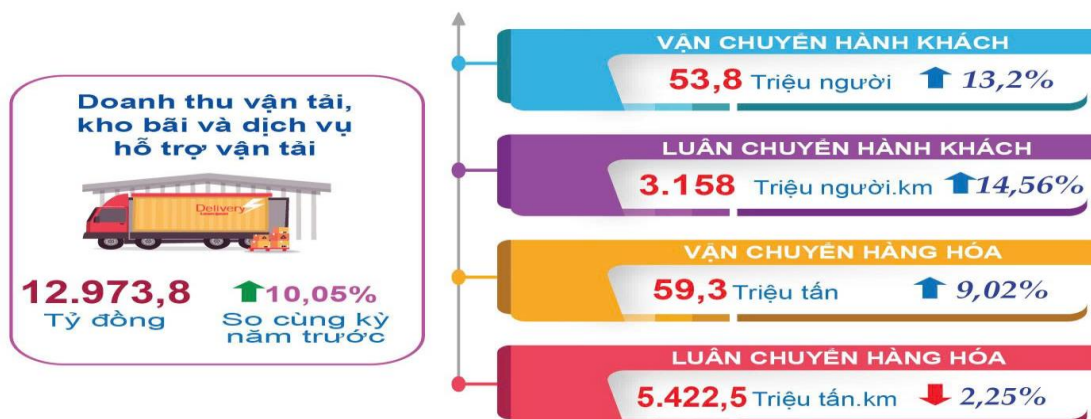
Một nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại là nhóm bưu chính viễn thông có chỉ số giá ổn định.

Chỉ số giá vàng tháng 11/2025 tăng 3,65% so tháng trước; tăng 73,85% so tháng 12/2024 và tăng 72,14% so cùng kỳ năm trước. Bình quân mười một tháng năm 2025, chỉ số giá vàng tăng 44,92% so bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 11/2025 giảm 0,74% so tháng trước; tăng 4,04% so tháng 12/2024 và tăng 4,04% so cùng kỳ năm trước. Bình quân mười một tháng năm 2025, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,46% so bình quân cùng kỳ năm trước.

6. Vận tải

Nhu cầu đi lại của người dân và du khách có xu hướng giảm do ảnh hưởng của thời tiết. Ước doanh thu ngành vận tải tháng 11/2025 giảm 9,18% so tháng trước. Tính chung mười một tháng năm 2025, do lượng khách du lịch và nhu cầu đi lại người dân tăng trong những tháng đầu năm và mùa du lịch hè nên doanh thu ngành vận tải vẫn tăng 10,41% so cùng kỳ năm trước.



a. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 11/2025 ước được 1.100 tỷ đồng, giảm 9,18% so tháng trước và tăng 1,79% so cùng kỳ năm trước. Tính chung mười một tháng năm 2025, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước được 12.973,8 tỷ đồng, tăng 10,41% so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 11/2025 ước được 204,7 tỷ đồng, giảm 21,96% so tháng trước và tăng 8,06% so cùng kỳ năm trước. Tính chung mười một tháng năm 2025, doanh thu vận tải hành khách ước được 2.752,1 tỷ đồng, tăng 14,75% so cùng kỳ năm trước; trong đó vận tải đường bộ 2.491,6 tỷ đồng, chiếm 90,53% tổng doanh thu hành khách và tăng 15,44%; vận tải đường biển 260,4 tỷ đồng, chiếm 9,47% và tăng 8,6%.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 11/2025 ước được 486,6 tỷ đồng, giảm 4,3% so tháng trước và giảm 7,97% so cùng kỳ năm trước. Tính chung mười một tháng năm 2025, doanh thu vận tải hàng hóa ước được 5.720,8 tỷ đồng, tăng 8,58% so cùng kỳ năm trước; trong đó vận tải đường bộ 5.533,1 tỷ đồng, tăng 12,25%; vận tải đường biển 187,8 tỷ đồng, giảm 44,71% do một đơn vị vận chuyển hàng hóa đường biển có doanh thu giảm mạnh.

Doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát tháng 11/2025 ước được 459 tỷ đồng, giảm 7,42% so với tháng trước và tăng 11,42% so cùng kỳ năm trước. Tính chung mười một tháng năm 2025, doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát ước được 5.007,5 tỷ đồng, tăng 10,25% so cùng kỳ năm trước, trong đó hoạt động kho bãi - dịch vụ hỗ trợ vận tải được 4.500,9 tỷ đồng, tăng 9,21%.

b. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách tháng 11/2025 ước được 4.262,4 nghìn lượt khách vận chuyển, giảm 18,77% so với tháng trước và tăng 4,59% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển được 247.544,8 nghìn lượt khách.km, giảm 20,06% và tăng 4,22%. Tính chung mười một tháng năm 2025, vận tải hành khách ước được 53.824,4 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 13,2% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 49.929,5 nghìn lượt khách, tăng 13,6%; đường biển được 3.894,9 nghìn lượt khách, tăng 8,36%); luân chuyển 3.158.026,9 nghìn lượt khách.km, tăng 14,56% (đường bộ 3.124.918 nghìn lượt khách.km, tăng 14,65%; đường biển 33.108,8 nghìn lượt khách.km, tăng 6,71%).

Vận tải hành khách mười một tháng năm 2025
phân theo ngành vận tải

	Số lượt khách		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	53.824,4	3.158.026,9	+13,20	+14,56
- Đường bộ	49.929,5	3.124.918,0	+13,60	+14,65
- Đường biển	3.894,9	33.108,8	+8,36	+6,71

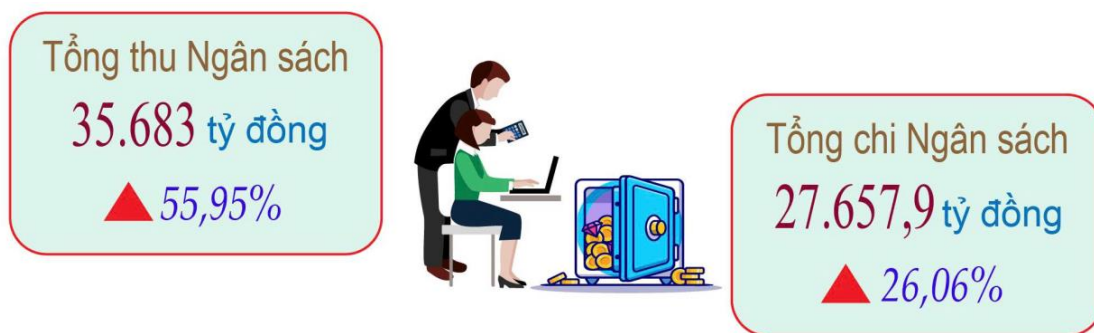
Vận tải hàng hóa tháng 11/2025 ước được 4.930,8 nghìn tấn, giảm 5,82% so tháng trước và giảm 8,73% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 463.866,9 nghìn tấn.km, giảm 3,9% và giảm 18,29%. Tính chung mười một tháng năm 2025, vận tải hàng hóa ước được 59.312,3 nghìn tấn, tăng 9,02% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 58.877,7 nghìn tấn, tăng 9,81%; đường biển được 434,6 nghìn tấn, giảm 44,78%); luân chuyển hàng hóa 5.422.541,3 nghìn tấn.km, giảm 2,25% (đường bộ 4.739.067,4 nghìn tấn.km, tăng 9,55%; đường biển 683.474 nghìn tấn.km, giảm 44,05%).

Vận tải hàng hóa mười một tháng năm 2025
phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn tấn)	Luân chuyển (Nghìn tấn.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	59.312,3	5.422.541,3	+9,02	-2,25
- Đường bộ	58.877,7	4.739.067,4	+9,81	+9,55
- Đường biển	434,6	683.474,0	-44,78	-44,05

7. Tài chính, ngân hàng

a. Tài chính³



³ Theo báo cáo của Sở Tài chính.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tháng 11/2025 ước được 4.102,2 tỷ đồng: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 150,4 tỷ đồng và thu từ SXKD trong nước 3.951,8 tỷ đồng.

Tính chung mười một tháng năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước được 35.683 tỷ đồng, bằng 120,59% dự toán và tăng 55,95% so năm trước: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.722 tỷ đồng, bằng 63,54% và giảm 35,22%; thu từ SXKD trong nước 33.961 tỷ đồng, bằng 126,34% và tăng 67,93%.

Trong tổng thu nội địa mười một tháng năm 2025, có 15 khoản thu tăng; 03 khoản thu giảm; 01 khoản thu ổn định, cụ thể:

Mười lăm khoản thu tăng là: Thu tiền sử dụng đất 10.369,9 tỷ đồng, gấp 5,08 lần; thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước 462 tỷ đồng, gấp 2,97 lần; thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước 157 tỷ đồng, gấp 2,95 lần; thu tiền sử dụng khu vực biển 1,2 tỷ đồng, gấp 2,41 lần; thu ngoài quốc doanh 7.958 tỷ đồng, tăng 59,35%; thu xổ số kiến thiết 470 tỷ đồng, tăng 25,82%; thu khác ngân sách 872 tỷ đồng, tăng 24,38%; thu thuế thu nhập cá nhân 2.040 tỷ đồng, tăng 21,88%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương 1.516 tỷ đồng, tăng 19,93%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 1.439 tỷ đồng, tăng 18,79%; thu thuế bảo vệ môi trường 893 tỷ đồng, tăng 15,12%; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 2.710 tỷ đồng, tăng 14,96%; thu lệ phí trước bạ 680 tỷ đồng, tăng 14,16%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương 3.651 tỷ đồng, tăng 11,76%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản 145 tỷ đồng, tăng 4,48%.

Ba khoản thu giảm là: Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản 14,3 tỷ đồng, giảm 34,09%; thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 32,6 tỷ đồng, giảm 3,3%; thu phí và lệ phí 550 tỷ đồng, giảm 3,04%.

Một khoản thu ổn định là thu thuế sử dụng đất nông nghiệp 2 triệu đồng.

Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương tháng 11/2025 ước được 2.015,6 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển 732,8 tỷ đồng; chi thường xuyên 1.282,8 tỷ đồng. Tính chung mười một tháng năm 2025, tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương ước được 27.657,9 tỷ đồng, bằng 84,01% dự toán và tăng 26,06% so cùng kỳ năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển được 11.864,4 tỷ đồng, bằng 89,73% và tăng 18,33%; chi thường xuyên 15.766,9 tỷ đồng, bằng 93,87% và tăng 33,18%. Các khoản chi thường xuyên bao gồm: Chi sự nghiệp kinh tế 1.258,6 tỷ đồng, bằng 56,73% dự toán; chi sự nghiệp văn xã 8.678,4 tỷ đồng, bằng 85,26%; chi quản lý hành chính 5.064 tỷ đồng, bằng 134,26%; chi quốc phòng, an ninh 529 tỷ đồng, bằng 97,83%; chi khác ngân sách 237 tỷ đồng, bằng 272,92%.

b. Ngân hàng⁴

Các chi nhánh TCTD trên địa bàn tỉnh tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp tăng trưởng tín dụng, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; kết nối, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng.

Lãi suất huy động VND tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng bình quân ở mức 0,1%-0,4%/năm; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 3,5%-3,9%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng là 5,1%-5,5%/năm và kỳ hạn trên 12 tháng trở lên là 5,2%-5,6%/năm.

Lãi suất cho vay bằng VND bình quân dành cho lĩnh vực ưu tiên ngắn hạn là 4%/năm; cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh ở mức 7,2%-8,5%/năm đối với ngắn hạn và 8,5%-9,8%/năm đối với trung và dài hạn; lãi suất cho vay USD ở mức 4,4%-5,3%/năm.

Huy động vốn toàn tỉnh ước đến cuối tháng 11/2025 ước đạt 181.846 tỷ đồng, tăng 22.611 tỷ đồng (+14,2%) so với đầu năm.

Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng 11/2025 ước đạt 200.476 tỷ đồng, tăng 16.046 tỷ đồng (+8,7%) so với đầu năm.

Tỷ lệ nợ xấu của các chi nhánh TCTD tính đến cuối tháng 10/2025 trên địa bàn là 2,01%.

8. Một số tình hình xã hội

a. Giáo dục

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh đã tổ chức Hội thi thiết bị đào tạo tự làm tỉnh Khánh Hòa năm 2025; tổ chức Hội diễn văn nghệ học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Khánh Hòa chào mừng kỷ niệm 43 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982 - 20/11/2025);... Bên cạnh đó, chỉ đạo các đơn vị, cơ sở giáo dục tăng cường công tác đảm bảo an toàn trường học, phòng chống tai nạn thương tích; phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; phòng chống bạo lực, xâm hại trẻ em; đã phối hợp với Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển 3 (Hải đoàn 32) tổ chức vòng 2 Cuộc thi “Em yêu biển, đảo quê hương” năm học 2025-2026 cho học sinh cấp THCS trực thuộc các xã, phường ven biển; phối hợp tổ chức chương trình Chung kết Đường lên đỉnh Olympia năm 2025 tại điểm cầu Khánh Hòa.

Công tác giáo dục nghề nghiệp tiếp tục được thực hiện hiệu quả; tính đến ngày 30/10/2025, toàn tỉnh đã thực hiện tuyển sinh 29.836 người (trình độ cao đẳng là 2.871 sinh viên, trình độ trung cấp 2.777 học sinh, trình độ sơ cấp và đào

⁴ Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 10.

tạo thường xuyên 24.188 học viên), trong đó hỗ trợ đào tạo cho 403 lao động đang làm việc, 297 thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an và 20 người khuyết tật.

b. Y tế

Ngành Y tế tăng cường giám sát công tác phòng, chống các dịch bệnh truyền nhiễm; chủ động có giải pháp ứng phó với các dịch bệnh nguy hiểm, mới nổi để ngăn chặn, kiểm soát, không để xảy ra dịch chồng dịch như: Sốt xuất huyết, Adeno, Tay chân miệng, Đậu mùa khỉ, Sốt rét, Cúm A/H5N1, Sởi, Ho gà... Tăng cường phòng chống bệnh Chikungunya; chủ động giám sát, phát hiện sớm và ngăn chặn nguy cơ dịch bệnh xâm nhập qua các cửa khẩu, bùng phát và lây lan trên địa bàn tỉnh. Tổ chức tốt việc cấp cứu, khám chữa bệnh cho người bệnh; dự trữ đủ thuốc, máu, dịch truyền và các phương tiện, trang thiết bị cần thiết phục vụ cấp cứu, khám chữa bệnh, đặc biệt là cấp cứu tai nạn giao thông, ngộ độc thực phẩm. Tiếp tục triển khai tiêm chủng định kỳ trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh công tác vận động tuyên truyền cho người dân đưa con em đi tiêm chủng đầy đủ, thường xuyên; đảm bảo trong công tác bảo quản, cung ứng vắc xin.

Ước tháng 11/2025, toàn tỉnh ghi nhận 696 ca Sốt xuất huyết, giảm 105 ca so với tháng trước và giảm 526 ca so cùng kỳ năm trước; 05 ca Sốt rét, giảm 01 ca và tăng 01 ca; 446 ca bệnh Tay chân miệng, tăng 07 ca và tăng 255 ca; 57 ca Viêm gan vi rút các loại, tăng 09 ca và tăng 14 ca; các bệnh Viêm não Nhật Bản, Viêm não vi rút, Uốn ván không có ca mắc mới; đã khám chữa bệnh cho 294,8 nghìn lượt người; điều trị nội trú 22,7 nghìn lượt; phẫu thuật 3.683 ca; đã thực hiện tiêm chủng đủ liều cho 2.160 trẻ em dưới 01 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 2.235 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 1.700 phụ nữ có thai.

Tính chung mười một tháng năm 2025, trên địa bàn tỉnh có 7.889 ca Sốt xuất huyết, tăng 84,75% so cùng kỳ năm trước; 2.982 ca bệnh Tay chân miệng, tăng 36,66%; 94 ca Sốt rét (03 ca sốt rét ác tính), giảm 52,04%; 408 ca Viêm gan vi rút các loại, giảm 21,69%; đã khám chữa bệnh cho 3.017 nghìn lượt người; điều trị nội trú 221,6 nghìn lượt người; phẫu thuật 36.514 lượt người; thực hiện tiêm đủ liều cho 22.811 trẻ dưới 01 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 21.591 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 19.598 phụ nữ có thai.

Trong tháng 11/2025, đã phát hiện thêm 14 trường hợp nhiễm mới HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV đến nay là 3.626 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 2.417 người và số người tử vong do AIDS đến nay là 1.656 người.

c. Văn hóa, thể thao

Ngành Văn hóa và Thể thao đã tổ chức tuyên truyền kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (18/11/1930 - 18/11/2025); Ngày Pháp luật Việt Nam (09/11);... Trong tháng 11/2025, đã thực hiện 14 buổi Biểu diễn chương trình Văn nghệ truyền thông "Chuyển đổi số, tiện ích cho mọi người"; 51 buổi chiếu phim lưu động tại các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, phường trên địa bàn tỉnh. Thư viện tỉnh phục vụ 116 buổi với 112.864 lượt bạn đọc và 254.443 lượt tài liệu; triển khai Cuộc thi Gia đình đọc sách tỉnh Khánh Hòa lần thứ I - năm 2025.

Về thể thao thành tích cao, trong tháng 11/2025, các đội tuyển đã tham gia 05 giải thi đấu với tổng số huy chương đạt được 19 Huy chương các loại (06 Vàng, 05 Bạc, 08 Đồng); có 03 vận động viên đạt cấp kiện tướng và 06 vận động viên cấp I quốc gia.

d. Tai nạn giao thông⁵

Từ ngày 15/10/2025 đến 14/11/2025, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 32 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 13 người, bị thương 25 người. So tháng trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 8 vụ, số người chết giảm 13 người, số người bị thương tăng 03 người; số vụ tai nạn giao thông đường sắt giảm 02 vụ, số người chết giảm 02 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 26 vụ, số người chết giảm 9 người, số người bị thương giảm 30 người.

Tính chung mười một tháng năm 2025 (từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/11/2025), trên địa bàn tỉnh xảy ra 456 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 260 người, làm bị thương 309 người; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 12 vụ, làm chết 12 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 175 vụ, số người chết giảm 18 người, số người bị thương giảm 222 người; số vụ tai nạn đường sắt tăng 6 vụ, số người chết tăng 6 người.

đ. Thiệt hại do thiên tai

Từ ngày 16/11 đến ngày 22/11/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra các đợt mưa lớn kéo dài làm mực nước sông, suối dâng cao, vượt mức lũ lịch sử gây ngập lụt diện rộng, nhiều khu vực trên địa bàn tỉnh bị cô lập, chia cắt làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của người dân. Tính đến 15h00' ngày 25/11/2025, toàn tỉnh có 22 người chết do sạt lở, mưa lũ; 22 người bị thương; 112 ngôi nhà bị sập hoàn toàn; 100.754 hộ/359.316 khẩu bị ảnh hưởng do ngập; 922 ngôi nhà

⁵ Theo báo cáo của Sở Xây dựng.

bị hư hỏng; 16.321 ha lúa, hoa màu, cây ăn quả bị hư hại; 2.085 gia súc và 192.255 gia cầm bị chết, trôi; 222,7 ha nuôi ao đìa, 96 bè nuôi và 826 ô lồng bị thiệt hại; một số ao đìa nuôi tôm thẻ và ốc hương bị nước tràn bờ; nhiều công trình thủy lợi, đê điều, đường giao thông tuyến cấp quang bị ngập sâu, sạt lở, hư hỏng;... thiệt hại ước tính khoảng 5.1716,2 tỷ đồng. Hiện nay, các địa phương vẫn đang tiếp tục rà soát, đánh giá và tiếp tục cập nhật số liệu thiệt hại.

e. Tình hình phòng chống cháy, nổ⁶ và bảo vệ môi trường⁷

Tháng 11/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy, nổ; không có thiệt hại về người; tài sản thiệt hại ước tính 27 triệu đồng, giảm 1,5 tỷ đồng so tháng trước và tăng 27 triệu đồng so cùng kỳ năm trước. Tính chung mười một tháng năm 2025, toàn tỉnh đã xảy ra 22 vụ cháy, nổ, giảm 25 vụ so cùng kỳ năm trước; làm chết 01 người, tăng 01 người; làm bị thương 01 người, tăng 01 người; tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính 8,5 tỷ đồng, giảm 1,9 tỷ đồng.

Trong tháng 11/2025, đã phát hiện và xử lý 01 vụ vi phạm môi trường với số tiền phạt là 320 triệu đồng. Tính chung mười một tháng năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 03 vụ vi phạm môi trường với số tiền phạt là 863 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Bí thư và các Phó Bí thư tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Đảng ủy, UBND xã, phường, đặc khu;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc TK tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Lê Thị Trúc Phương

⁶ Theo báo cáo của Công an tỉnh

⁷ Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

11 tháng năm 2025

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(tính đến ngày 20/11/2025)



Tổng diện tích gieo trồng
cây hàng năm (ha)

145.130,6

↓ **3,27%** so cùng kỳ
năm trước



Diện tích gieo trồng
lúa

89.054,3

↓ **0,61%**



Diện tích gieo trồng
ngô

15.611,8

↓ **4,22%**



Diện tích gieo trồng
khoai lang

301,1

↓ **4,2%**



Diện tích gieo trồng
rau các loại

11.658

↓ **9,29%**



Diện tích gieo trồng
đậu các loại

3.684,8

↓ **3,19%**



Diện tích gieo trồng
lạc

1.024,9

↓ **12,22%**

CHĂN NUÔI



Trâu

6.002 con

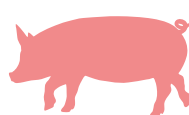
▼ **6,71%**



Bò

163.072 con

▼ **0,69%**



Lợn

276.144 con

▼ **20,95%**



Gia cầm

4.410,2 nghìn con

▼ **9,36%**

THỦY SẢN

Thủy sản
khai thác

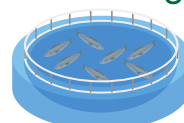


227.287,1 tấn

▲ **0,23%**



Thủy sản
nuôi trồng



34.796,4 tấn

▲ **8,67%**

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm trước



Khai khoáng

112,64%



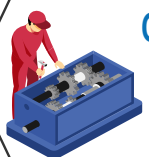
Điện, khí đốt,
nước nóng

102,23%



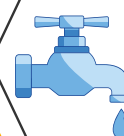
106,24%

Chỉ số sản xuất
công nghiệp



Chế biến, chế tạo

109,74%



Cung cấp nước,
hoạt động quản lý,
xử lý rác thải

104,4%

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(tính đến ngày 28/11/2025)

Doanh nghiệp đăng ký
thành lập mới

2.654

Doanh nghiệp

↑20,91%

so cùng kỳ năm trước



1.172

↑35,65%

Doanh nghiệp
quay trở lại
hoạt động



2.106

↓2,5%

Doanh nghiệp
tạm ngưng
hoạt động



710

↑54,01%

Doanh nghiệp
giải thể



VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC



10.931,4 tỷ đồng

↑ **27,46%** so cùng kỳ năm trước

Vốn NSNN cấp tỉnh
10.615,2 tỷ đồng
↑ **28,56%**

Vốn NSNN cấp xã
316,2 tỷ đồng
↓ **0,97%**

THU, CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

35.683 tỷ đồng
Tổng thu Ngân sách
↑ **55,95%** so cùng kỳ năm trước



27.657,9 tỷ đồng
Tổng chi Ngân sách
↑ **26,06%** so cùng kỳ năm trước

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG



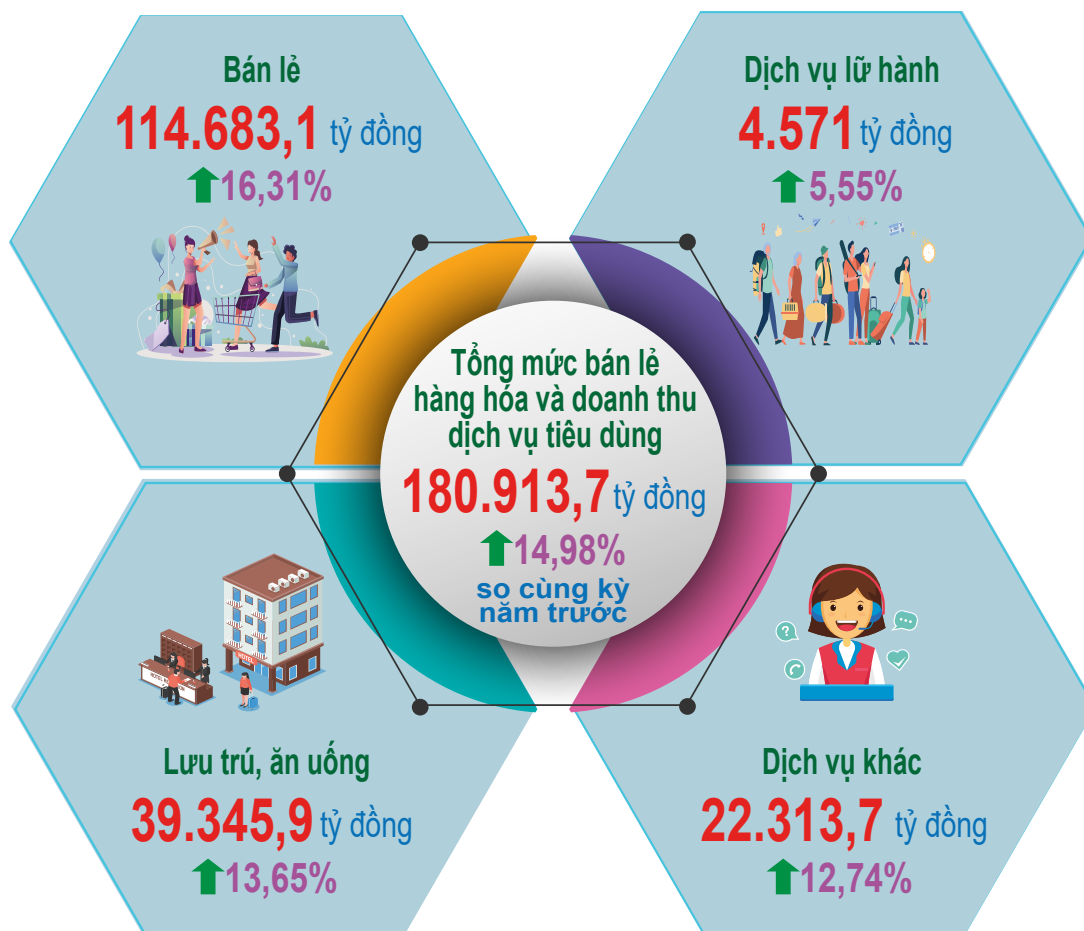
Huy động vốn

181.846 tỷ đồng
↑ **14,2%** so đầu năm

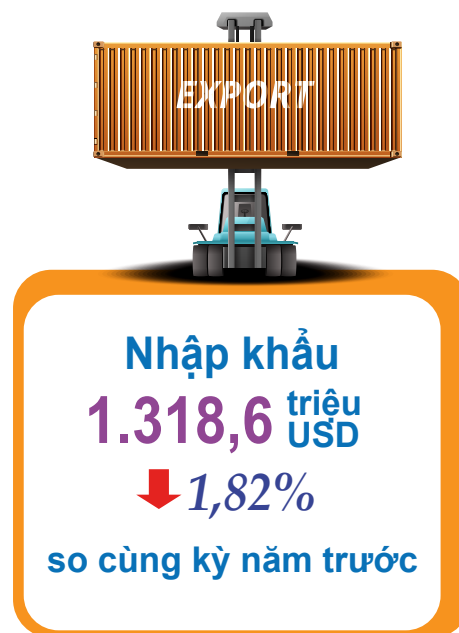
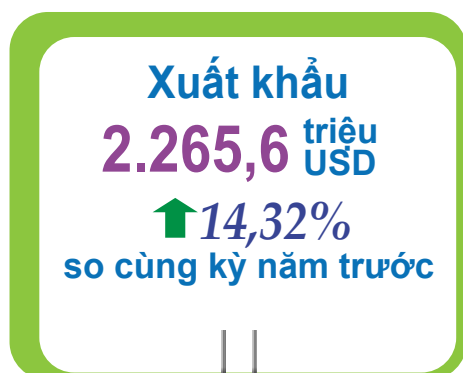
Dư nợ cho vay

200.476 tỷ đồng
↑ **8,7%** so đầu năm

THƯƠNG MẠI



XUẤT, NHẬP KHẨU



➡ **Xuất siêu** ⬅
947 triệu USD

VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

Vận tải hành khách



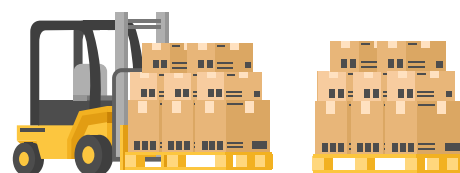
Vận chuyển
53,8 triệu lượt người

↑13,2%

Luân chuyển
3.158 triệu lượt người.km

↑14,56%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển
59,3 triệu tấn

↑9,02%

Luân chuyển
5.422,5 triệu tấn.km

↓2,25%

CHỈ SỐ GIÁ

(Chỉ số giá bình quân 11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước)

103,5%

Hàng ăn và DV ăn uống



112,37%

Thuốc và dịch vụ y tế



102,72%

Đồ uống và thuốc lá



96,41%

Giao thông



102,14%

May mặc, giày dép, mũ nón



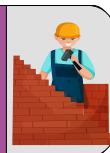
100%

Bưu chính viễn thông



103,76%

Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD



97,94%

Giáo dục



101,16%

Thiết bị và đồ dùng gia đình



100,69%

Văn hóa, giải trí và du lịch



106,05%

Hàng hóa và DV khác



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 11 THÁNG NĂM 2025

Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm

Bệnh
sốt xuất huyết

7.889
ca



Bệnh
Tay - chân - miệng

2.982
ca



Ngộ độc
thực phẩm

0
vụ

Tai nạn giao thông đường bộ (tính từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/11/2025)

Số vụ tai nạn

456

vụ

↓ **175**

Số người chết

260

người

↓ **18**

Số người bị thương

309

người

↓ **222**



Tình hình cháy, nổ (tính đến ngày 14/11/2025)

22 vụ cháy

↓ **25** vụ cháy



1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính 11 tháng năm 2025	Thực hiện 11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2025 so với (%)	
				KH 2025	11T/2024
a. Sản xuất nông nghiệp (Tính đến ngày 20 tháng 11 năm 2025)					
* Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm (Tính từ đầu vụ Đông Xuân 2024-2025)	ha	145.130,6	150.042,4	94,91	96,73
- Lúa	ha	89.054,3	89.600,6		99,39
+ Lúa Đông Xuân	"	36.118,3	36.685,9		98,45
+ Lúa Hè Thu	"	32.682,7	31.436,6		103,96
+ Lúa Mùa	"	20.253,3	21.478,0		94,30
- Các loại cây khác	ha	56.076,4	60.441,8		92,78
Trong đó:					
+ Ngô	"	15.611,8	16.300,3		95,78
+ Khoai lang	"	301,1	314,3		95,80
+ Đậu tương	"	9,5	16,4		57,93
+ Lạc	"	1.024,9	1.167,6		87,78
+ Rau các loại	"	11.658,0	12.852,2		90,71
+ Đậu các loại	"	3.684,8	3.806,3		96,81
b. Lâm nghiệp					
* Sản phẩm chủ yếu					
- Gỗ khai thác từ rừng trồng	m ³	114.849,8	97.356,9		117,97
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	1.026,1	1.809,0		56,72
c. Thủy sản					
* Tổng sản lượng thủy sản	tấn	262.083,5	258.780,3	94,57	101,28
- Sản lượng thủy sản khai thác	"	227.287,1	226.759,6	95,14	100,23
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	34.796,4	32.020,7	91,00	108,67
* Sản xuất giống thủy sản	triệu con	46.000,0	43.356,1		106,10
* Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	4.829,8	5.024,3	98,09	96,13

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 11 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 11 năm 2025 so cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	90,02	107,25	106,24
- Khai khoáng	94,75	118,32	112,64
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	104,08	109,13	109,74
Sản xuất chế biến thực phẩm	94,25	76,37	103,74
Sản xuất đồ uống	113,95	157,25	120,57
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	96,73	99,49	104,98
Dệt	101,96	127,12	132,34
Sản xuất trang phục	82,40	71,16	100,18
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	98,49	39,69	84,88
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	74,40	147,50	119,93
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101,99	106,61	101,38
In, sao chép bản ghi các loại	101,09	58,01	42,93
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	93,02	57,14	413,92
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	90,04	96,78	107,94
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	84,66	84,32	247,38
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,08	115,94	77,06
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	98,18	79,65	102,28
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	99,33	129,98	198,51
Sản xuất phương tiện vận tải khác	114,37	115,43	111,71
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	89,66	95,07	106,88
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	85,35	170,51	146,42
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	102,50	92,18	195,53
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	72,69	103,52	102,23
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,75	114,55	104,40

3. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 11 năm 2025	11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)
- Đá xây dựng khác	m ³	263.816,4	1.862.787,8	133,70	163,61
- Muối biển	tấn	1.177,8	238.495,5	20,27	76,29
- Cá ngừ đông lạnh	tấn	1.409,6	24.157,0	59,22	82,21
- Cá khác đông lạnh	tấn	436,5	24.651,9	32,16	126,29
- Tôm đông lạnh	tấn	2.992,0	35.738,7	85,81	107,91
- Đường RE	tấn	-	76.169,6	-	95,98
- Đường RS	tấn	6.140,0	87.919,4	1.212,55	139,39
- Thạch nha đam	tấn	1.328,0	19.641,2	107,55	143,36
- Bia đóng chai	nghìn lít	69,0	616,2	-	69,68
- Bia đóng lon	nghìn lít	9.658,3	105.081,9	114,54	127,69
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	nghìn lít	6.794,1	57.995,7	169,17	121,22
- Thuốc lá có đầu lọc	nghìn bao	90.690,0	1.025.669,3	96,14	102,89
- Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa	tấn	682,4	6.456,5	129,94	140,51
- Bộ quần áo thể thao khác	nghìn cái	500,0	4.756,8	63,74	100,76
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	m ²	5.575,0	43.627,0	181,35	79,58
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	chiếc	5.731,5	50.644,5	128,10	165,51
- Bàn bằng gỗ các loại	chiếc	1.669,6	40.075,7	54,62	80,67
- Điện sản xuất	triệu Kwh	1.105,9	15.984,7	104,42	103,30
- Điện thương phẩm	triệu Kwh	388,3	4.600,7	104,38	103,01

4. Doanh nghiệp và Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 11 năm 2025	11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với (%)	
					KH 2025	11T/2024
a. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp (Tính đến ngày 28/11/2025)						
- Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	doanh nghiệp	205	2.654	117,82	-	120,91
- Vốn đăng ký mới	tỷ đồng	3.416,2	28.636,0	314,07	-	87,60
- Doanh nghiệp hoạt động trở lại	doanh nghiệp	41	1.172	53,25	-	135,65
- Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	"	64	2.106	90,14	-	97,50
- Doanh nghiệp đã giải thể	"	83	710	218,42	-	154,01
b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước	triệu đồng	1.318.245	10.931.424	93,76	62,34	127,46
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	"	1.294.955	10.615.208	95,48	61,77	128,56
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	"	23.290	316.216	46,78	90,44	99,03

5. Thương mại và du lịch

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 11 năm 2025	11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với (%)	
					KH 2025	11T/2024
a. Tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	triệu đồng	24.125.719	272.661.267	104,06	-	111,69
<i>* Trong đó: Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng</i>	"	15.663.779	180.913.747	107,86	92,55	114,98
<i>Chia theo ngành kinh tế:</i>						
- Ngành Thương mại	triệu đồng	10.387.825	114.683.149	108,73	-	116,31
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	3.139.889	39.345.916	109,29	-	113,65
- Ngành Dịch vụ lữ hành	"	281.996	4.571.030	97,49	-	105,55
- Ngành Dịch vụ khác	"	1.854.069	22.313.652	102,62	-	112,74
b. Xuất, nhập khẩu						
<i>* Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa</i>	nghìn USD	182.781	2.265.592	135,45	96,41	114,32
<i>Mặt hàng xuất chủ yếu</i>						
- Thủy sản các loại	tấn	9.385	114.772	94,65	-	101,06
- Cà phê	"	1.272	40.050	226,50	-	126,74
- Tàu biển (trọng tải trên 56.000 tấn)	chiếc	1	7	-	-	87,50
- Tàu biển (trọng tải dưới 56.000 tấn)	"	-	8	-	-	133,33
- Cabin	"	1	8	-	-	-
<i>* Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa</i>	nghìn USD	113.200	1.318.611	94,98	85,62	98,18
<i>Mặt hàng nhập chủ yếu</i>						
- Giấy các loại	tấn	41	257	-	-	319,02
- Xơ, sợi dệt các loại	"	35	5.850	19,52	-	279,93
- Sắt, thép các loại	"	17.140	161.561	84,52	-	106,63
c. Du lịch						
- Tổng doanh thu du lịch	triệu đồng	2.949.000	62.579.267	111,40	94,19	118,36
- Khách lưu trú	lượt người	727.000	15.698.847	111,31	99,65	116,43
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	"	411.000	5.108.633	111,76	94,69	117,27
- Ngày khách lưu trú	ngày khách	1.934.500	39.242.343	111,33	99,48	116,77
<i>Trong đó: Ngày khách quốc tế</i>	"	1.427.500	17.688.214	111,78	94,42	118,42

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Chỉ số giá tháng 11 năm 2025 so với:				Chỉ số giá bình quân 11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 11 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 10 năm 2025	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	104,44	104,08	103,87	100,92	102,58
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,89	106,07	106,00	102,13	103,50
<i>Trong đó: Lương thực</i>	98,70	98,91	98,83	101,01	98,17
<i>Thực phẩm</i>	109,03	107,80	107,86	103,31	104,44
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	105,85	105,48	105,16	100,44	103,58
2. Đồ uống và thuốc lá	103,72	102,92	102,24	100,12	102,72
3. May mặc, giày dép và mũ nón	101,46	102,42	102,06	100,15	102,14
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	102,92	103,92	103,54	99,83	103,76
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,86	101,20	101,13	100,01	101,16
6. Thuốc và dịch vụ y tế	107,23	111,10	111,08	100,01	112,37
7. Giao thông	97,50	100,56	99,96	101,14	96,41
8. Bưu chính, viễn thông	101,58	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Giáo dục	107,22	102,35	102,35	100,01	97,94
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	101,17	100,77	100,75	100,09	100,69
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	107,46	103,07	102,94	100,20	106,05
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	188,84	172,14	173,85	103,65	144,92
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,24	104,04	104,04	99,26	103,46

7. Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 11 năm 2025	11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)
a. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ	tỷ đồng	1.150,3	12.973,8	101,79	110,05
- Vận tải hành khách	"	204,7	2.752,0	108,06	114,75
- Vận tải hàng hóa	"	486,6	5.720,8	92,03	108,58
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	"	408,7	4.500,9	108,38	109,21
- Bưu chính, chuyển phát	"	50,3	506,6	144,25	120,41
b. Vận tải hành khách và hàng hóa					
* Hành khách					
- Vận chuyển	nghìn l ng	4.262,4	53.824,4	104,59	113,20
+ Đường bộ	nghìn l ng	3.950,9	49.929,5	104,51	113,60
+ Đường thủy	"	311,5	3.894,9	105,64	108,36
- Luân chuyển	nghìn l ng.km	247.544,8	3.158.026,9	104,22	114,56
+ Đường bộ	nghìn l ng.km	244.961,7	3.124.918,0	104,20	114,65
+ Đường thủy	"	2.583,1	33.108,8	105,95	106,71
* Hàng hóa					
- Vận chuyển	nghìn tấn	4.930,8	59.312,3	91,27	109,02
+ Đường bộ	nghìn tấn	4.892,1	58.877,7	92,08	109,81
+ Đường thủy	"	38,7	434,6	43,24	55,22
- Luân chuyển	nghìn t.km	463.866,9	5.422.541,3	81,71	97,75
+ Đường bộ	nghìn t.km	403.331,2	4.739.067,4	94,85	109,55
+ Đường thủy	"	60.535,7	683.474,0	42,50	55,95

8. Tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 11 năm 2025	11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với (%)	
					KH 2025	11T/2024
a. Tổng thu ngân sách nhà nước	triệu đồng	4.102.169	35.683.000	254,61	120,59	155,95
* Thu nội địa	"	3.951.803	33.961.000	273,46	126,34	167,93
- Thu từ DNNN Trung ương	"	92.579	1.516.000	61,61	129,57	119,93
- Thu từ DNNN địa phương	"	332.723	3.651.000	114,36	99,00	111,76
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	"	140.593	1.439.000	251,42	100,98	118,79
- Thu từ KV ngoài quốc doanh	"	450.474	7.958.000	112,94	132,41	159,35
- Thuế thu nhập cá nhân	"	148.879	2.040.000	115,46	115,58	121,88
- Thu thuế bảo vệ môi trường	"	80.957	893.000	125,80	57,06	115,12
- Thu xổ số kiến thiết	"	32.321	470.000	120,60	114,63	125,82
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	"	-	2	-	-	100,00
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	999	32.600	55,47	98,79	96,70
- Tiền sử dụng đất	"	2.350.101	10.369.900	2.265,42	347,98	508,46
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	"	169.702	2.710.000	880,79	52,23	114,96
- Thu tiền bán và thuê nhà thuộc SHNN	"	451	157.000	484,95	31,21	295,44
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi CS	"	107	14.338	4,69	80,55	65,91
- Lệ phí trước bạ	"	53.258	680.000	78,07	114,29	114,16
- Thu phí và lệ phí	"	43.179	550.000	89,47	88,00	96,96
- Thu khác ngân sách:	"	44.121	872.000	71,65	160,00	124,38
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	"	10.270	145.000	43,16	159,34	104,48
- Thu tiền sử dụng khu vực biển	"	9	1.160	-	580,00	241,16
- Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NSNN	"	1.080	462.000	-	172,39	296,86
* Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	"	150.366	1.722.000	90,58	63,54	64,78
b. Chi cân đối ngân sách địa phương	triệu đồng	2.015.597	27.657.886	85,64	84,01	126,06
* Chi đầu tư phát triển	"	732.763	11.864.352	63,19	89,73	118,33
<i>Trong đó: Đầu tư xây dựng cơ bản</i>	"	-	-	-	-	-
* Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	"	-	-	-	-	-
* Chi trả nợ vốn vay đầu tư	"	-	25.105	-	65,04	96,15
* Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ TC	"	-	1.000	-	46,08	8,22
* Dự phòng ngân sách	"	-	-	-	-	-
* Chi thường xuyên	"	1.282.834	15.766.929	107,44	93,87	133,18
- Chi sự nghiệp kinh tế	"	98.817	1.258.555	-	56,73	-
- Chi sự nghiệp văn xã	"	701.356	8.678.365	-	85,26	-
- Chi quản lý hành chính	"	450.800	5.064.014	-	134,26	-
- Chi quốc phòng, an ninh	"	31.471	529.007	-	97,83	-
- Chi khác ngân sách	"	390	236.988	-	272,92	-
* Chi khác	"	-	500,00	-	-	1,33

9. Trật tự, an toàn xã hội*(Tính từ 15/10/2025 đến 14/11/2025)*

Chi tiêu	Tháng 11 năm 2025	11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với kỳ trước (%)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	32	468	76,19	54,24	73,47
Đường bộ	32	456	80,00	55,17	72,27
Đường sắt	-	12	-	-	200,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	13	272	46,43	56,52	95,77
Đường bộ	13	260	50,00	59,09	93,53
Đường sắt	-	12	-	-	200,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	25	309	113,64	45,45	58,19
Đường bộ	25	309	113,64	45,45	58,19
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	22	100,00	100,00	46,81
Số người chết (Người)	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) ^(*)	27	8.548	2	-	81,71